

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023
(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: đồng

Sè TT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao	Sè liƯu quyỐt to,n ®-íc
A	Quyết toán thu	440,360,000	440,360,000
I	Tổng số thu:	440,360,000	440,360,000
1	Thu phí, lệ phí	-	-
2	Thu HĐSX cung ứng dịch vụ	374,000,000	374,000,000
	Học Phí: Cấp bù: 2.065.000 + thu Hs: 95.350.000	97,415,000	97,415,000
	Thu vận động tài trợ(NH 22 - 23	62,680,000	62,680,000
	Thu dạy thêm học thêm(tiếng Anh-	213,905,000	213,905,000
3	Thu Viện trợ(Chi tiết theo từng dự án)	#REF!	#REF!
4	Thu sự nghiệp khác	66,360,000	66,360,000
	Thu thỏa thuận(CSVC bán trú và VSMT NH 22 - 23	66,360,000	66,360,000
II	Số thu nộp NSNN		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu HĐSX cung ứng dịch vụ		
3	Thu Viện trợ(Chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu sự nghiệp khác		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Thu phí, lệ phí		
2	Thu HĐSX cung ứng dịch vụ	374,000,000	374,000,000
	Học Phí: Cấp bù: .2,065.000 + thu Hs: 95,350.000	97,415,000	97,415,000
	Thu vận động tài trợ	62,680,000	62,680,000
	Thu dạy thêm học thêm(tiếng Anh	213,905,000	213,905,000
3	Thu Viện trợ(Chi tiết theo từng dự án)	-	-
4	Thu sự nghiệp khác	66,360,000	66,360,000
	Thu thỏa thuận(CSVC bán trú và VSMT	66,360,000	66,360,000
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3,889,262,560	3,889,262,560
1	Ngân sách thành phố - Loại 490 khoản 491(KP thường xuyên)	3,847,657,560	3,847,657,560
	- Mục: 6000 - Tiền lương	1,592,370,913	1,592,370,913
	+ Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc	1,592,370,913	1,592,370,913
	- Mục: 6050 - Tiền công chi cho LĐ TX theo HĐ	87,360,000	87,360,000
	+ Tiểu mục: 6051 - Tiền công chi cho LĐ TX theo HĐ	87,360,000	87,360,000

- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	1,337,732,232	1,337,732,232
+ Tiểu mục: 6101 - P/c chức vụ	41,043,870	41,043,870
+ Tiểu mục: 6102 - P/c khu vực	213,600,000	213,600,000
+ Tiểu mục: 6105 - P/c thêm giờ	35,101,749	35,101,749
+ Tiểu mục: 6112 - P/c ưu đãi nghề	786,408,036	786,408,036
+ Tiểu mục: 6113 - P/c trách nhiệm theo nghề...	1,974,000	1,974,000
+ Tiểu mục: 6115 - P/c T.niên vượt khung, T.niên nghề	259,604,577	259,604,577
- Mục: 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác HS, SV, cán bộ đi học	14,848,000	14,848,000
+ Tiểu mục: 6199 - Các khoản hỗ trợ khác	14,848,000	14,848,000
- Mục: 6200 - Tiền thưởng	17,820,000	17,820,000
+ Tiểu mục: 6201 - Thưởng thường xuyên	17,820,000	17,820,000
- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	4,250,000	4,250,000
+ Tiểu mục: 6299 - Các khoản chi khác	4,250,000	4,250,000
-Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	410,424,962	410,424,962
+ Tiểu mục: 6301 - BHXH	306,475,348	306,475,348
+ Tiểu mục: 6302 - BHYT	52,952,079	52,952,079
+ Tiểu mục: 6303 - KPCĐ	33,130,184	33,130,184
+ Tiểu mục: 6304 - BHTN	17,867,351	17,867,351
- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	75,392,635	75,392,635
+ Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện	32,809,602	32,809,602
+ Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước	41,983,033	41,983,033
+ Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	600,000	600,000
- Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	7,620,018	7,620,018
+ Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm	3,177,000	3,177,000
+ Tiểu mục: 6552 - Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	1,050,000	1,050,000
+ Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác	3,393,018	3,393,018
- Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16,555,500	16,555,500
+ Tiểu mục: 6601 - Cước phí điện thoại...		-
+ Tiểu mục: 6605 - Thuê bao.....Cước phí Internet, đường truyền mạng	3,184,000	3,184,000
+ Tiểu mục: 6608 - an phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viên	4,301,500	4,301,500
+ Tiểu mục: 6609 - khác	9,070,000	9,070,000
- Mục: 6700 - Công tác phí	7,300,000	7,300,000
+ Tiểu mục: 67021 - Tiền vé máy bay, tàu xe	800,000	800,000
+ Tiểu mục: 6702 - Phụ cấp công tác phí	800,000	800,000
+ Tiểu mục: 6703 - Tiền thuê phòng ngủ	900,000	900,000
+ Tiểu mục: 6704 - Khoản công tác phí	4,800,000	4,800,000
		-
- Mục: 6900 - Sửa chữa tài sản phục vụ công tác CM	1,700,000	1,700,000

	+ <i>Tiểu mục: 6912 - Thiết bị tin học</i>	1,700,000	1,700,000
	- Mục: 6950 - Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	99,600,000	99,600,000
	+ <i>Tiểu mục: 6954 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng</i>	99,600,000	99,600,000
	- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ CM từng ngành	158,137,500	158,137,500
	+ <i>Tiểu mục: 7001 - Chi mua hàng hóa nghiệp vụ chuyên môn</i>	6,900,000	6,900,000
	+ <i>Tiểu mục: 7012 - Chi phí nghiệp vụ CM ngành</i>	151,237,500	151,237,500
	+ <i>Tiểu mục: 7049 - Chi khác</i>		-
	- Mục: 7050 - Mua sắm TS vô hình	15,814,800	15,814,800
	+ <i>Tiểu mục: 7053 - Mua bảo trì P.mềm công nghệ T.tin</i>	15,814,800	15,814,800
	- Mục: 7750 - Chi khác	731,000	731,000
	+ <i>Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí</i>	731,000	731,000
2	Ngân sách thành phố - Loại 490 khoản 491(KP không T.xuyên)	41,605,000	41,605,000
	- Mục: 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho HS...	39,540,000	39,540,000
	+ <i>Tiểu mục: 6157- Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập</i>	16,500,000	16,500,000
	+ <i>Tiểu mục: 6199 - Các khoản hỗ trợ khác</i>	23,040,000	23,040,000
	- Mục: 7750 - Chi khác	2,065,000	2,065,000
	+ <i>Tiểu mục: 7766 - Cấp bù học phí...</i>	2,065,000	2,065,000

Ngày 21 tháng 2 năm 2024

Người lập

Nguyễn Thị Chinh

Thủ trưởng đơn vị
(Đã ký)



Nguyễn Thị Lý

